

Số: 603/2025/QĐST-HNGĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 414/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu*: Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1987;

Căn cước số: 084087016382 cấp ngày 31/7/2025 tại Bộ C.

Địa chỉ: Khóm B, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người yêu cầu*: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1983;

Căn cước công dân số: 044183007980 cấp ngày 03/10/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: A B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 148, Quyền số 01 do Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long) cấp ngày 30/12/2010 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H là hợp pháp, phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Hòa thuận T ly hôn.

[3] Về con chung: Hai bên khai có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Thị Như M, sinh ngày 27/10/2009. Hai bên thống nhất giao con chung cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và không yêu cầu ông Nguyễn Văn K cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Hai bên khai không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Hai bên khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Xét thấy, yêu cầu thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Tòa án công nhận.

[7] Về lệ phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H cùng chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng lệ phí.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự giữa:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Hòa thuận T ly hôn (ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 148, Quyền số 01 do Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long) cấp ngày 30/12/2010).

- Về con chung: Hai bên khai có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Thị Như M, sinh ngày 27/10/2009. Hai bên thống nhất giao con chung cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và không yêu cầu ông Nguyễn Văn K cấp dưỡng nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Ông Nguyễn Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên khai không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Lệ phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024077 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông K và bà H đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không

bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND KV4 – TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- UBND xã Tân Hòa, tỉnh Vĩnh Long
(Để ghi vào sổ hộ tịch đối với GCNKH số 148,
Quyển số 01 cấp ngày 30/12/2010);
- Lưu.

THẨM PHÁN

Dương Thị Lan Ngọc